

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty: **Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin**

Trụ sở chính: Thị trấn Mạo Khê – Huyện Đông Triều – Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: (84) 33 3871312

Fax: (84) 33 3871387

Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Văn Hinh**

Địa chỉ: Hoàng Hoa Thám, Mạo Khê, Đông Triều, Quảng Ninh

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904149275;

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường  Định kỳ  
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

**I – Công bố Báo cáo tài chính năm 2016**

Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê-Vinacomin, công bố Báo cáo tài chính năm 2016 đã được Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC kiểm toán.


(Có bản sao chụp Báo cáo tài chính kèm theo)

Website: <http://cokhimaokhe.com.vn> )

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 24 tháng 03 năm 2017

**Người thực hiện công bố thông tin**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

  
**Đỗ Văn Hinh**

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 125/2004/QĐ - BCN ngày 05/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp chuyển từ Nhà máy Cơ Khí Mạo Khê thành Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 5700526478 đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31/07/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Quang Trung - Phường Mạo Khê - Thị xã Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |   |
|----------------------|------------|---|
| Ông: Phạm Trung Tuấn | Chủ tịch   |   |
| Ông: Nguyễn Hải Long | Thành viên |   |
| Ông: Đặng Văn Phối   | Thành viên |   |
| Ông: Đỗ Văn Hình     | Thành viên |   |
| Ông: Vũ Ngọc Oánh    | Thành viên | (Miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 10 năm 2016) |
| Ông: Vương Quốc Hà   | Thành viên | (Bỏ nhiệm từ ngày 12 tháng 10 năm 2016)   |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |              |   |
|----------------------|--------------|---|
| Ông: Nguyễn Hải Long | Giám đốc     |   |
| Ông: Đặng Văn Phối   | Phó Giám đốc |   |
| Ông: Trần Văn Thứ    | Phó Giám đốc |   |
| Ông: Vũ Ngọc Oánh    | Phó Giám đốc | (Miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 10 năm 2016) |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                     |            |   |
|---------------------|------------|---|
| Ông: Lê Hồng Quang  | Trưởng ban | (Bỏ nhiệm từ ngày 01 tháng 05 năm 2016) |
| Ông: Đỗ Mạnh Hà     | Thành viên |   |
| Bà: Nguyễn Thị Hoan | Thành viên |   |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

**Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin**

Khu Quang Trung - Phường Mạo Khê - Thị xã Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017







Số: U.S.1./2017/BC.KTTC-AASC.CNQN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomín**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomín được lập ngày 06 tháng 03 năm 2017, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomín tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2013-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1643-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|--|-------------|------------------------|------------------------|
|  |             | VND                    | VND                    |
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>151.237.272.006</b> | <b>118.654.112.963</b> |
| <b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>1.147.650.244</b>   | <b>2.357.513.253</b>   |
| 111 1. Tiền                                      |             | 1.147.650.244          | 2.357.513.253          |
| <b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>87.284.607.598</b>  | <b>57.737.249.893</b>  |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 4           | 82.724.618.337         | 56.500.005.409         |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 5           | 2.794.679.184          | 309.797.506            |
| 136 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 6           | 1.765.310.077          | 927.446.978            |
| <b>140 IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>7</b>    | <b>62.731.224.958</b>  | <b>58.319.233.819</b>  |
| 141 1. Hàng tồn kho                              |             | 62.731.224.958         | 58.319.233.819         |
| <b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>73.789.206</b>      | <b>240.115.998</b>     |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 11          | 73.789.206             | 240.115.998            |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>36.048.950.691</b>  | <b>33.145.745.158</b>  |
| <b>220 II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>33.829.980.354</b>  | <b>19.546.111.610</b>  |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 9           | 33.829.980.354         | 19.546.111.610         |
| 222 - Nguyên giá                                 |             | 85.028.204.206         | 64.539.413.419         |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (51.198.223.852)       | (44.993.301.809)       |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình                   | 10          | -                      | -                      |
| 228 - Nguyên giá                                 |             | 108.888.000            | 108.888.000            |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (108.888.000)          | (108.888.000)          |
| <b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>8</b>    | <b>1.468.372.294</b>   | <b>13.139.064.028</b>  |
| 242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 1.468.372.294          | 13.139.064.028         |
| <b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>750.598.043</b>     | <b>460.569.520</b>     |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 11          | 750.598.043            | 460.569.520            |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>187.286.222.697</b> | <b>151.799.858.121</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                               | Thuyết minh | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
|   |             | VND                    | VND                    |
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                     |             | <b>167.509.753.304</b> | <b>134.267.595.166</b> |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                     |             | <b>151.147.284.619</b> | <b>127.926.911.869</b> |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn            | 13          | 53.090.257.711         | 41.893.446.647         |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn      |             | -                      | 2.052.332.630          |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước    | 14          | 4.290.316.627          | 1.703.699.104          |
| 314 4. Phải trả người lao động                |             | 3.579.138.006          | 5.178.154.871          |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn              | 15          | 27.002.030             | 232.128.000            |
| 319 6. Phải trả ngắn hạn khác                 | 16          | 369.313.230            | 1.608.490.338          |
| 320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn      | 12          | 89.509.224.287         | 72.488.644.710         |
| 321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn             | 17          | 171.684.000            | 775.320.710            |
| 322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi              |             | 110.348.728            | 1.994.694.859          |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>                     |             | <b>16.362.468.685</b>  | <b>6.340.683.297</b>   |
| 338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn       | 12          | 16.362.468.685         | 6.340.683.297          |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  |             | <b>19.776.469.393</b>  | <b>17.532.262.955</b>  |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                  | <b>18</b>   | <b>19.776.469.393</b>  | <b>17.760.357.267</b>  |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                 |             | 14.325.780.000         | 14.325.780.000         |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết |             | 14.325.780.000         | 14.325.780.000         |
| 418 2. Quỹ đầu tư phát triển                  |             | 3.434.577.267          | 3.434.577.267          |
| 421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối      |             | 2.016.112.126          | -                      |
| 421b - LNST chưa phân phối năm nay            |             | 2.016.112.126          | -                      |
| <b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b> |             | <b>-</b>               | <b>(228.094.312)</b>   |
| 431 1. Nguồn kinh phí                         | 19          | -                      | (228.094.312)          |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                |             | <b>187.286.222.697</b> | <b>151.799.858.121</b> |

Người lập biểu

Bùi Thị Khánh Hà

Kế toán trưởng

Hoàng Thúy Hương

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Hải Long

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

| Mã số CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2016<br>VND      | Năm 2015<br>VND      |
|---|-------------|----------------------|----------------------|
| 01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20          | 204.495.662.577      | 197.247.119.409      |
| 10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 204.495.662.577      | 197.247.119.409      |
| 11 4. Giá vốn hàng bán                                | 21          | 177.961.937.716      | 166.759.323.831      |
| 20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 26.533.724.861       | 30.487.795.578       |
| 21 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 22          | 13.601.828           | 17.021.081           |
| 22 7. Chi phí tài chính                               | 23          | 6.059.465.790        | 4.515.311.858        |
| 23 - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 6.059.465.790        | 4.515.311.858        |
| 25 8. Chi phí bán hàng                                | 24          | 2.977.612.920        | 3.389.136.786        |
| 26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25          | 14.432.998.529       | 17.549.353.252       |
| 30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 3.077.249.450        | 5.051.014.763        |
| 31 11. Thu nhập khác                                  |             | 10.493.691           | -                    |
| 32 12. Chi phí khác                                   | 26          | 560.202.663          | 425.213              |
| 40 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (549.708.972)        | (425.213)            |
| 50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 2.527.540.478        | 5.050.589.550        |
| 51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 27          | 511.428.352          | 1.158.357.721        |
| 60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | <u>2.016.112.126</u> | <u>3.892.231.829</u> |
| 70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 28          | 1.407                | 1.515                |

Người lập biểu

Bùi Thị Khánh Hà

Kế toán trưởng

Hoàng Thúy Hương

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Hải Long



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh  | Năm 2016                | Năm 2015                |
|--|--|-------------------------|-------------------------|
|  |  | VND                     | VND                     |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |                         |                         |
| 01   | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>2.527.540.478</b>    | <b>5.050.589.550</b>    |
|  | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |                         |                         |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                              | 6.204.922.043           | 5.729.865.693           |
| 03   | - Các khoản dự phòng   | (265.527.518)           | (90.679.290)            |
| 05   | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư   | (13.601.828)            | (17.021.081)            |
| 06   | - Chi phí lãi vay  | 6.059.465.790           | 4.515.311.858           |
| 08   | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>        | <b>14.512.798.965</b>   | <b>15.188.066.730</b>   |
| 09   | - Tăng/giảm các khoản phải thu   | (29.547.357.705)        | (28.217.761.190)        |
| 10   | - Tăng/giảm hàng tồn kho   | (4.411.991.139)         | (13.449.450.667)        |
| 11   | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 10.845.903.021          | 25.294.325.882          |
| 12   | - Tăng/giảm chi phí trả trước  | (123.701.731)           | (377.598.251)           |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả  | (6.032.463.760)         | (4.515.311.858)         |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | (805.480.682)           | (1.050.795.307)         |
| 16   | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 473.465.466             | -                       |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | (2.129.717.285)         | (532.679.772)           |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                           | <b>(17.218.544.850)</b> | <b>(7.661.204.433)</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |                         |                         |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác   | (9.614.706.952)         | (21.528.628.116)        |
| 27   | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                         | 13.601.828              | 17.021.081              |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                               | <b>(9.601.105.124)</b>  | <b>(21.511.607.035)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |                         |                         |
| 33   | 1. Tiền thu đi vay   | 195.447.586.768         | 188.079.032.985         |
| 34   | 2. Tiền trả nợ gốc vay   | (168.405.221.803)       | (158.160.503.273)       |
| 36   | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                     | (1.432.578.000)         | (1.093.392.000)         |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                            | <b>25.609.786.965</b>   | <b>28.825.137.712</b>   |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>(1.209.863.009)</b>  | <b>(347.673.756)</b>    |
| 60   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>2.357.513.253</b>    | <b>2.705.187.009</b>    |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                       | <b>3 1.147.650.244</b>  | <b>2.357.513.253</b>    |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Bùi Thị Khánh Hà

Hoàng Thúy Hương

Nguyễn Hải Long



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 125/2004/QĐ - BCN ngày 05/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp chuyển từ Nhà máy Cơ Khí Mạo Khê thành Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 5700526478 đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31/07/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Quang Trung - Phường Mạo Khê - Thị xã Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 14.325.780.000 VND, tương đương với 1.432.578 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo cơ khí, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm bằng kim loại: Chế tạo các thiết bị phụ tùng phục vụ khai thác, vận chuyển sàng tuyển than và thiết bị chế biến vật liệu xây dựng, chế tạo các loại xích máng cào và xích phục vụ giao thông, công nghiệp xi măng và mía đường;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3 . Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

TÍNH  
ĐANG  
HIỆM  
KIẾN  
AS  
TIỆM

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.5 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

**2.7 . Tài sản cố định.**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 năm |

**2.8 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.9 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.10 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.





**2.11 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.12 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi vay, chi phí HĐQT, Ban Kiểm soát được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.13 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**2.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lân các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.15 . Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.16 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.17 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

**2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**2.19 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2016           | 01/01/2016           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                        | 433.824.209          | 146.336.226          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 713.826.035          | 2.211.177.027        |
|                                 | <b>1.147.650.244</b> | <b>2.357.513.253</b> |

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                       |                       |
| Công ty Than Quang Hanh - TKV                                       | 4.350.273.004         | 13.998.875.000        |
| Công ty Than Hạ Long - TKV  | 2.334.519.707         | 14.240.658.217        |
| Công ty Than Thống Nhất - TKV                                       | 1.013.588.396         | 7.494.080.000         |
| Công ty Than Dương Huy - TKV  | 7.932.610.870         | 673.691.150           |
| Công ty Than Hòn Gai - TKV  | 10.740.462.658        | 3.451.613.807         |
| Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin                             | 22.515.170.935        | 1.111.418.352         |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                                  | 33.837.992.767        | 15.529.668.883        |
|   | <b>82.724.618.337</b> | <b>56.500.005.409</b> |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>              |                       |                       |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)                         | <b>79.036.845.862</b> | <b>53.229.107.609</b> |



**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                   | 31/12/2016           |          | 01/01/2016         |          |
|-----------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                                   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                                   | VND                  | VND      | VND                | VND      |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu G6 | 2.480.935.000        | -        | 21.615.950         | -        |
| Các đối tượng khác                | 313.744.184          | -        | 180.101.806        | -        |
|                                   | <b>2.794.679.184</b> | <b>-</b> | <b>309.797.506</b> | <b>-</b> |

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                | 31/12/2016           |          | 01/01/2016         |          |
|--------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                                | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                                | VND                  | VND      | VND                | VND      |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế | 156.657.633          | -        | 223.485.895        | -        |
| Tiền ốm đau thai sản           | 47.671.362           | -        | 57.325.288         | -        |
| Phải thu người lao động        | 95.000.897           | -        | 36.928.000         | -        |
| Phải thu khác                  | 1.465.980.185        | -        | 609.707.795        | -        |
|                                | <b>1.765.310.077</b> | <b>-</b> | <b>927.446.978</b> | <b>-</b> |

**7 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2016            |          | 01/01/2016            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                     | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 17.069.790.095        | -        | 14.531.439.451        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.029.977.464         | -        | 758.048.364           | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 30.238.015.147        | -        | 31.772.128.617        | -        |
| Thành phẩm                          | 14.393.442.252        | -        | 11.257.617.387        | -        |
|                                     | <b>62.731.224.958</b> | <b>-</b> | <b>58.319.233.819</b> | <b>-</b> |

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

|   | 31/12/2016           | 01/01/2016            |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | VND                  | VND                   |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>  | <b>1.414.333.324</b> | <b>12.288.417.159</b> |
| Dự án: Nhà điều hành sản xuất                                   | 1.147.133.324        | 614.488.573           |
| Dự án: Sân cầu trục có mái che + cầu 15 tấn                     | -                    | 3.232.566.632         |
| Dự án: Nâng cao năng lực sản xuất xích máng cao lên 140.000 mét | -                    | 8.002.859.501         |
| Các Dự án khác  | 267.200.000          | 438.502.453           |
| <b>Sửa chữa lớn</b>   | <b>54.038.970</b>    | <b>850.646.869</b>    |
| Sửa chữa máy hàn xích số 23                                     | 54.038.970           | -                     |
| Sửa chữa lớn công trình khác                                    | -                    | 850.646.869           |
|   | <b>1.468.372.294</b> | <b>13.139.064.028</b> |

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Xem thông tin chi tiết tại Phụ lục 01)

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Hệ thống quản lý chất lượng ISO có nguyên giá 108.888.000 đồng, khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2016 là 108.888.000 đồng.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                            | 31/12/2016         | 01/01/2016         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | VND                | VND                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>         |                    |                    |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 30.315.497         | 240.115.998        |
| Các khoản khác             | 43.473.709         | -                  |
|                            | <b>73.789.206</b>  | <b>240.115.998</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>          |                    |                    |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ  | 727.277.356        | 460.569.520        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 23.320.687         | -                  |
|                            | <b>750.598.043</b> | <b>460.569.520</b> |

**12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

(Xem thông tin chi tiết tại Phụ lục 02)

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 31/12/2016            |                          | 01/01/2016            |                          |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND                   | VND                      | VND                   | VND                      |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                       |                          |                       |                          |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt                     | 1.650.540.925         | 1.650.540.925            | 7.473.872.725         | 7.473.872.725            |
| Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp và Xây dựng Việt Tiến              | 236.500.000           | 236.500.000              | 6.930.660.000         | 6.930.660.000            |
| Công ty Cổ phần Colimex 6  | 8.869.205.400         | 8.869.205.400            | -                     | -                        |
| Công ty Cổ phần Điện máy Hải Phòng                                   | 7.676.920.112         | 7.676.920.112            | -                     | -                        |
| Công ty TNHH Cường Đại   | 6.944.476.578         | 6.944.476.578            | 3.566.900.060         | 3.566.900.060            |
| Các đối tượng khác   | 27.712.614.696        | 27.712.614.696           | 23.922.013.862        | 23.922.013.862           |
|  | <b>53.090.257.711</b> | <b>53.090.257.711</b>    | <b>41.893.446.647</b> | <b>41.893.446.647</b>    |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                    | <b>5.432.529.661</b>  | <b>5.432.529.661</b>     | <b>3.595.994.061</b>  | <b>3.595.994.061</b>     |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)



**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                   | VND                      | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 1.095.795.478        | 5.013.923.821         | 2.123.600.599            | 3.986.118.700        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 583.356.720          | 511.428.352           | 805.480.682              | 289.304.390          |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 24.546.906           | 206.268.201           | 215.921.570              | 14.893.537           |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất          | -                    | 292.020.295           | 292.020.295              | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 3.000.000             | 3.000.000                | -                    |
|  | <b>1.703.699.104</b> | <b>6.026.640.669</b>  | <b>3.440.023.146</b>     | <b>4.290.316.627</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2016        | 01/01/2016         |
|---|-------------------|--------------------|
|   | VND               | VND                |
| Chi phí lãi vay                                   | 27.002.030        | -                  |
| Trích trước chi phí kiểm toán và các chi phí khác | -                 | 232.128.000        |
|   | <b>27.002.030</b> | <b>232.128.000</b> |

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

|                                   | 31/12/2016         | 01/01/2016           |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                   | VND                | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                | 16.778.614         | 21.720.210           |
| Bảo hiểm y tế                     | 35.167.316         | -                    |
| Kinh phí hoạt động Đảng           | 34.866.272         | -                    |
| Quỹ văn hóa thể thao              | 31.377.519         | 35.977.519           |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | -                  | 1.432.578.000        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 251.123.509        | 118.214.609          |
|                                   | <b>369.313.230</b> | <b>1.608.490.338</b> |

**17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                            | 31/12/2016         | 01/01/2016         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | VND                | VND                |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm | 171.684.000        | 775.320.710        |
|                            | <b>171.684.000</b> | <b>775.320.710</b> |

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư của CSH    | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                             | VND                   | VND                   | VND                               | VND                   |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>14.325.780.000</b> | <b>2.696.681.118</b>  | -                                 | <b>17.022.461.118</b> |
| Lãi trong năm trước         | -                     | -                     | 3.892.231.829                     | 3.892.231.829         |
| Tăng quỹ đầu tư phát triển  | -                     | 737.896.149           | -                                 | 737.896.149           |
| Phân phối lợi nhuận         | -                     | -                     | (3.892.231.829)                   | (3.892.231.829)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>14.325.780.000</b> | <b>3.434.577.267</b>  | -                                 | <b>17.760.357.267</b> |
| Lãi trong năm nay           | -                     | -                     | 2.016.112.126                     | 2.016.112.126         |
| <b>Số dư cuối năm</b>       | <b>14.325.780.000</b> | <b>3.434.577.267</b>  | <b>2.016.112.126</b>              | <b>19.776.469.393</b> |

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|   | 31/12/2016            | Tỷ lệ      | 01/01/2016            | Tỷ lệ      |
|---|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
|   | VND                   | %          | VND                   | %          |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 5.214.180.000         | 36,39      | 5.214.180.000         | 36,39      |
| Các cổ đông khác                                | 9.111.600.000         | 63,61      | 9.111.600.000         | 63,61      |
|   | <b>14.325.780.000</b> | <b>100</b> | <b>14.325.780.000</b> | <b>100</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | Năm 2016       | Năm 2015       |
|---|----------------|----------------|
|   | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           |                |                |
| - Vốn góp đầu năm                                   | 14.325.780.000 | 14.325.780.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm                            | -              | -              |
| - Vốn góp giảm trong năm                            | -              | -              |
| - Vốn góp cuối năm                                  | 14.325.780.000 | 14.325.780.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                           |                |                |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | -              | 1.432.578.000  |



| d) Cổ phiếu   |  | <u>31/12/2016</u>      | <u>01/01/2016</u>      |
|---|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành   |  | 1.432.578              | 1.432.578              |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  |  | 1.432.578              | 1.432.578              |
| - Cổ phiếu phổ thông  |  | 1.432.578              | 1.432.578              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành   |  | 1.432.578              | 1.432.578              |
| - Cổ phiếu phổ thông  |  | 1.432.578              | 1.432.578              |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu                                      |  |                        |                        |
| e) Các quỹ của Công ty  |  | <u>31/12/2016</u>      | <u>01/01/2016</u>      |
|   |  | VND                    | VND                    |
| Quỹ đầu tư phát triển   |  | 3.434.577.267          | 3.434.577.267          |
|   |  | <u>3.434.577.267</u>   | <u>3.434.577.267</u>   |
| <b>19 . NGUỒN KINH PHÍ</b>  |  | <u>Năm 2016</u>        | <u>Năm 2015</u>        |
|   |  | VND                    | VND                    |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu năm  |  | (228.094.312)          | (140.429.971)          |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm   |  | 473.465.466            | -                      |
| Chi sự nghiệp   |  | (245.371.154)          | (87.664.341)           |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   |  | <u>-</u>               | <u>(228.094.312)</u>   |
| <b>20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>                                   |  | <u>Năm 2016</u>        | <u>Năm 2015</u>        |
|   |  | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng  |  | 204.495.662.577        | 197.247.119.409        |
|   |  | <u>204.495.662.577</u> | <u>197.247.119.409</u> |
| Doanh thu đối với các bên liên quan<br><i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i> |  | <u>192.067.139.200</u> | <u>188.620.445.242</u> |
| <b>21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>  |  | <u>Năm 2016</u>        | <u>Năm 2015</u>        |
|   |  | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   |  | 177.961.937.716        | 166.759.323.831        |
|   |  | <u>177.961.937.716</u> | <u>166.759.323.831</u> |
| <b>22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |  | <u>Năm 2016</u>        | <u>Năm 2015</u>        |
|   |  | VND                    | VND                    |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  |  | 13.601.828             | 17.021.081             |
|   |  | <u>13.601.828</u>      | <u>17.021.081</u>      |

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|              | Năm 2016<br>VND      | Năm 2015<br>VND      |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 6.059.465.790        | 4.515.311.858        |
|              | <b>6.059.465.790</b> | <b>4.515.311.858</b> |

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Năm 2016<br>VND      | Năm 2015<br>VND      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 266.911.488          | 458.970.249          |
| Chi phí nhân công                | 541.710.254          | 562.770.913          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 81.697.696           | 108.930.263          |
| Chi phí bảo hành sản phẩm        | (265.527.518)        | 263.652.931          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.242.350.000        | 1.769.399.998        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 110.471.000          | 225.412.432          |
|                                  | <b>2.977.612.920</b> | <b>3.389.136.786</b> |

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2016<br>VND       | Năm 2015<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.510.085.366         | 1.725.689.151         |
| Chi phí nhân công                | 6.503.899.315         | 9.833.634.937         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 320.814.796           | 380.177.708           |
| Thuế, phí và lệ phí              | 295.020.295           | 141.358.772           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 384.632.748           | 331.345.319           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 5.418.546.009         | 5.137.147.365         |
|                                  | <b>14.432.998.529</b> | <b>17.549.353.252</b> |

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

|                       | Năm 2016<br>VND    | Năm 2015<br>VND |
|-----------------------|--------------------|-----------------|
| Phạt vi phạm Hợp đồng | 559.689.381        | -               |
| Các khoản khác        | 513.282            | 425.213         |
|                       | <b>560.202.663</b> | <b>425.213</b>  |



**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm 2016<br>VND    | Năm 2015<br>VND      |
|--|--------------------|----------------------|
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>   |                    |                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN   | 2.527.540.478      | 5.050.589.550        |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 29.601.282         | 211.490.999          |
| - Chi phí không hợp lệ   | 29.601.282         | 211.490.999          |
| Thu nhập chịu thuế TNDN  | 2.557.141.760      | 5.262.080.549        |
| Thuế suất thuế TNDN  | 20%                | 22%                  |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                  | 700.000              |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>511.428.352</b> | <b>1.158.357.721</b> |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm   | 583.356.720        | 475.794.306          |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm   | (805.480.682)      | (1.050.795.307)      |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>  | <b>289.304.390</b> | <b>583.356.720</b>   |

**28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                                     | 2.016.112.126   | 3.892.231.829   |
| Các khoản điều chỉnh:  | -               | (1.721.757.680) |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế | -               | (1.721.757.680) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                     | 2.016.112.126   | 2.170.474.149   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm         | 1.432.578       | 1.432.578       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                              | <b>1.407</b>    | <b>1.515</b>    |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2016<br>VND        | Năm 2015<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 130.811.366.473        | 146.863.557.085        |
| Chi phí nhân công                | 32.661.442.115         | 35.971.325.554         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.204.922.043          | 5.729.865.693          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 14.324.275.894         | 4.195.572.854          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 12.972.254.035         | 7.802.792.351          |
|                                  | <b>196.974.260.560</b> | <b>200.563.113.537</b> |

### 30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán    |                 |                       |                 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                    | 31/12/2016            |                 | 01/01/2016            |                 |
|                                    | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                 |                       |                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.147.650.244         | -               | 2.357.513.253         | -               |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 84.489.928.414        | -               | 57.427.452.387        | -               |
|                                    | <b>85.637.578.658</b> | <b>-</b>        | <b>59.784.965.640</b> | <b>-</b>        |

|                                   | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 105.871.692.972        | 78.829.328.007         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 53.459.570.941         | 43.501.936.985         |
| Chi phí phải trả                  | 27.002.030             | 232.128.000            |
|                                   | <b>159.358.265.943</b> | <b>122.563.392.992</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>         |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và tương đương tiền           | 1.147.650.244                | -                              | -                 | 1.147.650.244         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 84.489.928.414               | -                              | -                 | 84.489.928.414        |
|                                    | <u>85.637.578.658</u>        | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>85.637.578.658</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>         |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và tương đương tiền           | 2.357.513.253                | -                              | -                 | 2.357.513.253         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 57.427.452.387               | -                              | -                 | 57.427.452.387        |
|                                    | <u>59.784.965.640</u>        | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>59.784.965.640</u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>        |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                         | 89.509.224.287               | 16.362.468.685                 | -                 | 105.871.692.972        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 53.459.570.941               | -                              | -                 | 53.459.570.941         |
| Chi phí phải trả                  | 27.002.030                   | -                              | -                 | 27.002.030             |
|                                   | <u>142.995.797.258</u>       | <u>16.362.468.685</u>          | <u>-</u>          | <u>159.358.265.943</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>        |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                         | 72.488.644.710               | 6.340.683.297                  | -                 | 78.829.328.007         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 43.501.936.985               | -                              | -                 | 43.501.936.985         |
| Chi phí phải trả                  | 232.128.000                  | -                              | -                 | 232.128.000            |
|                                   | <u>116.222.709.695</u>       | <u>6.340.683.297</u>           | <u>-</u>          | <u>122.563.392.992</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|   | Mối quan hệ     | Năm 2016              | Năm 2015              |
|---|-----------------|-----------------------|-----------------------|
|   |                 | VND                   | VND                   |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan</b>            |                 | <b>11.031.859.279</b> | <b>17.948.279.635</b> |
| Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin                    | Cùng Công ty mẹ | -                     | 90.000.000            |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin                     | Cùng Công ty mẹ | -                     | 192.000.000           |
| Công ty TNHH ITV Vật tư vận tải - ITASCO                      | Cùng Công ty mẹ | 219.260.000           | 230.442.000           |
| Viện cơ khí năng lượng Mỏ - Vinacomin                         | Cùng Công ty mẹ | 270.380.000           | 828.940.000           |
| CN Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai    | Cùng Công ty mẹ | 191.677.050           | 391.303.993           |
| CN Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả    | Cùng Công ty mẹ | 82.108.000            | 155.221.000           |
| Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV                        | Cùng Công ty mẹ | 301.080.780           | 528.942.660           |
| Công ty Than Mạo Khê - TKV                                    | Cùng Công ty mẹ | 1.448.799.676         | 1.946.852.181         |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ khí & thiết bị áp lực VVMI        | Cùng Công ty mẹ | 346.515.500           | 776.000.000           |
| Công ty Xây dựng Mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin                      | Cùng Công ty mẹ | 1.642.900             | 2.068.500             |
| Công ty Tuyển Than Hòn Gai -                                  | Cùng Công ty mẹ | -                     | 793.000.000           |
| Công ty Cổ phần XNK Mỏ Việt Bắc                               | Cùng Công ty mẹ | -                     | 831.200.000           |
| Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin                       | Cùng Công ty mẹ | 2.018.240.000         | 5.780.000.000         |
| Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV                             | Cùng Công ty mẹ | 31.428.000            | 83.665.290            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư, TM và dịch vụ - Vinacomin             | Cùng Công ty mẹ | -                     | 1.339.688.520         |
| Công ty than Nam Mẫu - TKV                                    | Cùng Công ty mẹ | -                     | 355.000.000           |
| Công ty than Thống Nhất - TKV                                 | Cùng Công ty mẹ | -                     | 12.930.000            |
| Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin - CN Coalimex Quảng Ninh | Cùng Công ty mẹ | 1.449.891.800         | 3.593.510.000         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin   | Cùng Công ty mẹ | -                     | 17.515.491            |
| CN Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI                  | Cùng Công ty mẹ | 495.000.000           | -                     |
| CN Công ty Đá quý Việt Nhật - VIMICO                          | Cùng Công ty mẹ | 214.016.000           | -                     |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin                   | Cùng Công ty mẹ | 2.249.560.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và Đóng tàu - TKV                   | Cùng Công ty mẹ | 58.513.570            | -                     |
| Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư than Ưông Bí - Vinacomin        | Cùng Công ty mẹ | 464.745.546           | -                     |
| Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV                                  | Cùng Công ty mẹ | 350.560.000           | -                     |



|   | Mối quan hệ        | Năm 2016<br>VND         | Năm 2015<br>VND         |
|---|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin                 | Cùng Công ty mẹ    | 245.251.803             | -                       |
| Công ty Than Uông Bí - TKV                              | Cùng Công ty mẹ    | 194.985.924             | -                       |
| Công ty Tư vấn Quản lý dự án - Vinacomin                | Cùng Công ty mẹ    | 83.745.692              | -                       |
| Trung tâm Y tế Than Khu vực Mạo Khê                     | Cùng Công ty mẹ    | 95.140.000              | -                       |
| Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam         | Cùng Công ty mẹ    | 55.826.000              | -                       |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam         | Công ty mẹ         | 100.514.970             | -                       |
| Trung tâm An toàn mỏ - TKV                              | Cùng Công ty mẹ    | 20.160.000              | -                       |
| Bệnh viện Than - Khoáng sản                             | Cùng Công ty mẹ    | 42.816.068              | -                       |
|   | <b>Mối quan hệ</b> | <b>Năm 2016<br/>VND</b> | <b>Năm 2015<br/>VND</b> |
| <b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>              |                    | <b>192.067.139.200</b>  | <b>188.620.445.242</b>  |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin             | Cùng Công ty mẹ    | 4.143.428.000           | 13.119.321.500          |
| Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin              | Cùng Công ty mẹ    | 10.242.325.435          | 9.769.456.249           |
| Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin                 | Cùng Công ty mẹ    | -                       | 642.093.000             |
| Công ty Than Hồng Thái - TKV                            | Cùng Công ty mẹ    | 2.071.253.797           | 4.067.554.377           |
| Công ty Than Khe Chàm - TKV                             | Cùng Công ty mẹ    | 1.993.511.000           | 5.089.571.217           |
| Công ty TNHH ITV Than Khánh Hòa - VVMI                  | Cùng Công ty mẹ    | 286.500.000             | 213.976.000             |
| Công ty TNHH ITV Kim loại Màu Bắc Cạn                   | Cùng Công ty mẹ    | 173.000.000             | 341.500.000             |
| Công ty TNHH ITV Kim loại Màu Thái Nguyên               | Cùng Công ty mẹ    | 39.000.000              | -                       |
| Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV                            | Cùng Công ty mẹ    | 17.068.434.247          | 11.526.176.426          |
| Công ty TNHH ITV Môi trường - TKV                       | Cùng Công ty mẹ    | -                       | 3.926.400               |
| Công ty Than Nam Mẫu - TKV                              | Cùng Công ty mẹ    | 1.870.189.000           | 7.513.865.600           |
| Công ty Nhiệt Điện Đông Triều - Vinacomin               | Cùng Công ty mẹ    | -                       | 82.295.000              |
| Công ty Than Núi Hồng - VVMI                            | Cùng Công ty mẹ    | -                       | -                       |
| Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin                 | Cùng Công ty mẹ    | 36.014.209.574          | 10.350.001.809          |
| CN Công ty Cổ phần Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin | Cùng Công ty mẹ    | -                       | 450.000.000             |
| Công ty Than Mạo Khê - TKV                              | Cùng Công ty mẹ    | 10.916.545.567          | 13.343.087.382          |
| Công ty Than Hạ Long - TKV                              | Cùng Công ty mẹ    | 12.752.805.900          | 24.201.664.277          |
| Công ty Than Uông Bí - TKV                              | Cùng Công ty mẹ    | 7.272.627.500           | 6.537.403.284           |
| Công ty Xây dựng Hầm lò 1 - Vinacomin                   | Cùng Công ty mẹ    | 3.572.086.160           | 4.375.081.324           |
| Công ty Xây dựng Hầm lò 2 - Vinacomin                   | Cùng Công ty mẹ    | 507.072.800             | 1.817.396.655           |
| Công ty Than Quang Hanh - TKV                           | Cùng Công ty mẹ    | 9.034.279.974           | 15.042.074.550          |
| Công ty Than Dương Huy - TKV                            | Cùng Công ty mẹ    | 9.207.451.493           | 8.769.165.000           |

|   | Mối quan hệ     | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|
| Công ty Than Hòn Gai - TKV                        | Cùng Công ty mẹ | 21.465.740.414  | 15.900.915.942  |
| Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin       | Cùng Công ty mẹ | 333.781.800     | 3.762.574.000   |
| Công ty Than Thống Nhất - TKV                     | Cùng Công ty mẹ | 15.956.442.280  | 15.406.285.590  |
| Công ty Tuyển than Cửa Ông                        | Cùng Công ty mẹ | 7.583.831.280   | 4.613.930.000   |
| Công ty Tuyển than Hòn Gai                        | Cùng Công ty mẹ | 6.117.778.768   | 7.085.871.162   |
| Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin          | Cùng Công ty mẹ | 8.063.566.000   | 3.863.440.498   |
| Công ty Cổ phần du lịch và Thương mại - Vinacomin | Cùng Công ty mẹ | -               | 731.818.000     |
| Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin          | Cùng Công ty mẹ | -               | -               |
| Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin              | Cùng Công ty mẹ | 390.000.000     | -               |
| Công ty Kho vận Hòn Gai - TKV                     | Cùng Công ty mẹ | 320.557.260     | -               |
| Công ty Nhiệt điện Sơn Động                       | Cùng Công ty mẹ | 741.989.431     | -               |
| Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin          | Cùng Công ty mẹ | 3.730.292.120   | -               |
| Trường Cao đẳng Nghề Than - Khoáng sản Việt Nam   | Cùng Công ty mẹ | 198.439.400     | -               |

**Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

|   | Mối quan hệ     | 31/12/2016<br>VND     | 01/01/2016<br>VND     |
|---|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                          |                 | <b>79.036.845.862</b> | <b>53.229.107.609</b> |
| Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin          | Cùng Công ty mẹ | 2.689.381.200         | 549.120.000           |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin         | Cùng Công ty mẹ | -                     | 1.480.638.720         |
| Công ty Cổ phần di lịch và Thương mại - CN Vân Long | Cùng Công ty mẹ | 404.999.800           | 804.999.800           |
| Công ty Than Khe Chàm - TKV                         | Cùng Công ty mẹ | 287.270.000           | 296.259.959           |
| Công ty Than Nam Mẫu - TKV                          | Cùng Công ty mẹ | 1.539.285.000         | 163.680.000           |
| Công ty Nhiệt điện Đông Triều - Vinacomin           | Cùng Công ty mẹ | 30.312.620            | 111.333.120           |
| Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin             | Cùng Công ty mẹ | 22.515.170.935        | 1.111.418.352         |
| Công ty Than Mạo Khê - TKV                          | Cùng Công ty mẹ | 5.874.550.736         | 1.397.055.369         |
| Công ty Than Hạ Long - TKV                          | Cùng Công ty mẹ | 2.334.519.707         | 14.240.658.217        |
| Công ty Than Ưông Bí - TKV                          | Cùng Công ty mẹ | -                     | 3.287.859.250         |
| Công ty XD Mỏ và Hầm lò 1 - Vinacomin               | Cùng Công ty mẹ | 3.588.002.795         | 1.260.515.209         |
| Công ty XD Mỏ và Hầm lò 2 - Vinacomin               | Cùng Công ty mẹ | -                     | 291.949.863           |
| Công ty Than Quang Hanh - TKV                       | Cùng Công ty mẹ | 4.350.273.004         | 13.998.875.000        |
| Công ty Than Dương Huy - TKV                        | Cùng Công ty mẹ | 7.932.610.870         | 673.691.150           |
| Công ty Than Hòn Gai - TKV                          | Cùng Công ty mẹ | 10.740.462.658        | 3.451.613.807         |
| Công ty Than Thống nhất - TKV                       | Cùng Công ty mẹ | 1.013.588.396         | 7.494.080.000         |
| Công ty Tuyển Than Hòn Gai                          | Cùng Công ty mẹ | 1.848.636.068         | 1.765.982.276         |
| Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin            | Cùng Công ty mẹ | 5.723.904.209         | 158.455.000           |
| Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin              | Cùng Công ty mẹ | -                     | 690.922.517           |
| Công ty Than Hồng Thái - TKV                        | Cùng Công ty mẹ | 87.007.800            | -                     |



|  | Mối quan hệ     | 31/12/2016    | 01/01/2016 |
|--|-----------------|---------------|------------|
|  |                 | VND           | VND        |
| Công ty TNHH ITV Kim loại màu Bắc Kạn - VVMI | Cùng Công ty mẹ | 190.300.000   | -          |
| Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV                 | Cùng Công ty mẹ | 5.416.541.078 | -          |
| Công ty Kho vận Hòn Gai - TKV                | Cùng Công ty mẹ | 18.612.986    | -          |
| Công ty Nhiệt điện Sơn Động -                | Cùng Công ty mẹ | 816.188.374   | -          |
| Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin  | Cùng Công ty mẹ | 318.778.570   | -          |
| Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin     | Cùng Công ty mẹ | 1.035.949.056 | -          |
| Công ty Tuyển Than Cửa Ông -                 | Cùng Công ty mẹ | 280.500.000   | -          |

|   | Mối quan hệ     | 31/12/2016           | 01/01/2016           |
|---|-----------------|----------------------|----------------------|
|   |                 | VND                  | VND                  |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                          |                 | <b>5.432.529.661</b> | <b>3.595.994.061</b> |
| Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin                     | Cùng Công ty mẹ | 2.220.064.000        | 3.390.850.000        |
| Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV                           | Cùng Công ty mẹ | 16.939.780           | 47.554.166           |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin | Cùng Công ty mẹ | -                    | 19.267.040           |
| Công ty Cổ phần Vật tư - TKV                                | Cùng Công ty mẹ | -                    | 138.322.855          |
| CN Công ty Cổ phần Công nghiệp mỏ Việt Bắc - VVMI           | Cùng Công ty mẹ | 544.500.000          | -                    |
| CN Công ty Cổ phần Đá quý Việt Nhật - VIMICO                | Cùng Công ty mẹ | 181.376.000          | -                    |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin                 | Cùng Công ty mẹ | 410.080.000          | -                    |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin           | Cùng Công ty mẹ | 1.151.880.980        | -                    |
| Công ty Tư vấn Quản lý dự án - Vinacomin                    | Cùng Công ty mẹ | 92.120.265           | -                    |
| Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam             | Cùng Công ty mẹ | 55.826.000           | -                    |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam             | Cùng Công ty mẹ | 110.566.467          | -                    |
| Bệnh viện Than - Khoáng sản                                 | Cùng Công ty mẹ | 137.956.068          | -                    |
| Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Than Uông Bí                  | Cùng Công ty mẹ | 511.220.101          | -                    |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                     | Năm 2016      | Năm 2015      |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
|                                     | VND           | VND           |
| - Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 2.179.596.271 | 3.167.360.944 |

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Bùi Thị Khánh Hà

Kế toán trưởng

Hoàng Thúy Hương

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Hải Long

9 . PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng                  |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
|                                     | VND                       | VND                   | VND                                | VND                          | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                           |                       |                                    |                              |                       |
| Số dư đầu năm                       | 17.378.987.405            | 39.396.697.263        | 5.146.608.990                      | 2.617.119.761                | 64.539.413.419        |
| - Mua trong năm                     | -                         | 15.009.279.781        | -                                  | 262.420.500                  | 15.271.700.281        |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 5.217.090.506             | -                     | -                                  | -                            | 5.217.090.506         |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>22.596.077.911</b>     | <b>54.405.977.044</b> | <b>5.146.608.990</b>               | <b>2.879.540.261</b>         | <b>85.028.204.206</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                           |                       |                                    |                              |                       |
| Số dư đầu năm                       | 14.565.722.026            | 25.296.059.642        | 3.609.091.639                      | 1.522.428.502                | 44.993.301.809        |
| - Khấu hao trong năm                | 1.160.602.781             | 4.196.928.888         | 494.094.779                        | 353.295.595                  | 6.204.922.043         |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>15.726.324.807</b>     | <b>29.492.988.530</b> | <b>4.103.186.418</b>               | <b>1.875.724.097</b>         | <b>51.198.223.852</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                           |                       |                                    |                              |                       |
| Tại ngày đầu năm                    | 2.813.265.379             | 14.100.637.621        | 1.537.517.351                      | 1.094.691.259                | 19.546.111.610        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>            | <b>6.869.753.104</b>      | <b>24.912.988.514</b> | <b>1.043.422.572</b>               | <b>1.003.816.164</b>         | <b>33.829.980.354</b> |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.058.240.917 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 32.921.062.759 đồng.



**12 . PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|   | 01/01/2016           |                       | Trong năm            |                      | 31/12/2016           |                       |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                 | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                  | VND                   | VND                  | VND                  | VND                  | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>  |                      |                       |                      |                      |                      |                       |
| - Vay ngắn hạn  |                      |                       |                      |                      |                      |                       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh (1)               | 68.786.644.710       | 68.786.644.710        | 177.033.247.780      | 163.364.268.203      | 82.455.624.287       | 82.455.624.287        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí (2)                                   | 24.291.979.619       | 24.291.979.619        | 70.843.778.792       | 65.614.758.913       | 29.520.999.498       | 29.520.999.498        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (3)                               | 26.525.561.775       | 26.525.561.775        | 57.789.876.082       | 55.254.560.532       | 29.060.877.325       | 29.060.877.325        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (4)  | 10.763.804.754       | 10.763.804.754        | 22.093.908.983       | 26.941.971.688       | 5.915.742.049        | 5.915.742.049         |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải - Chi nhánh Quảng Ninh  | -                    | -                     | 11.174.752.079       | 5.925.598.033        | 5.249.154.046        | 5.249.154.046         |
| Vay cán bộ công nhân viên (5)   | -                    | -                     | 4.455.531.844        | 4.455.531.844        | -                    | -                     |
|   | 7.205.298.562        | 7.205.298.562         | 10.675.400.000       | 5.171.847.193        | 12.708.851.369       | 12.708.851.369        |
| <b>- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>  | <b>3.702.000.000</b> | <b>3.702.000.000</b>  | <b>7.053.600.000</b> | <b>3.702.000.000</b> | <b>7.053.600.000</b> | <b>7.053.600.000</b>  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh (6) | 3.114.000.000        | 3.114.000.000         | 5.942.000.000        | 3.114.000.000        | 5.942.000.000        | 5.942.000.000         |

**Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomim**

Khu Quang Trung - Phường Mạo Khê - Thị xã Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

|   | 01/01/2016            |                       | 31/12/2016             |                        |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   |
|   | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí (7)                       | 588.000.000           | 588.000.000           | 356.000.000            | 588.000.000            |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (8)  | -                     | -                     | 755.600.000            | 755.600.000            |
|   | <b>72.488.644.710</b> | <b>72.488.644.710</b> | <b>184.086.847.780</b> | <b>167.066.268.203</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>   |                       |                       |                        |                        |
| - Vay dài hạn   |                       |                       |                        |                        |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh (6) | 10.042.683.297        | 10.042.683.297        | 18.414.338.988         | 5.040.953.600          |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí (7)                     | 8.831.683.297         | 8.831.683.297         | 13.974.455.050         | 4.422.953.600          |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (8)  | 1.211.000.000         | 1.211.000.000         | -                      | 588.000.000            |
|   | <b>10.042.683.297</b> | <b>10.042.683.297</b> | <b>18.414.338.988</b>  | <b>5.040.953.600</b>   |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng   | (3.702.000.000)       | (3.702.000.000)       | (7.053.600.000)        | (3.702.000.000)        |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>   | <b>6.340.683.297</b>  | <b>6.340.683.297</b>  |                        |                        |
|   |                       |                       | <b>16.362.468.685</b>  | <b>16.362.468.685</b>  |





**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh  
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/487822/HĐTD ngày 24/06/2016 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng thường xuyên 45 tỷ đồng, trong đó hạn mức dư nợ vay là 35 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh; lãi suất thả nổi; thời hạn vay không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân; đảm bảo khoản vay bằng tài sản. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2016 là 29.520.999.498 đồng.
  - (2) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí  
Hợp đồng tín dụng số 68/2016-HĐTDHM/NHCT304-CKMK ngày 10/06/2015 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí, với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức vay 30 tỷ đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất thả nổi; thời hạn vay không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân; cho vay không có bảo đảm bằng tài sản. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2016 là 29.060.877.325 đồng.
  - (3) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh  
Hợp đồng tín dụng số 01/2015/NT/CKMK-VCB ngày 24/08/2015 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức vay 20 tỷ; mục đích vay bổ sung vốn lưu động, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng; cho vay không có đảm bảo bằng tài sản. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2016 là 5.915.742.049 đồng.
  - (4) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh  
Công ty có 02 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau: Các khoản vay này có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai; lãi suất thả nổi theo thông báo của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2016 là 5.249.154.046 đồng.
  - (5) Vay cá nhân  
Công ty ra quyết định số 622/QĐ-CKMK ngày 01/07/2016 về việc ban hành quy định về huy động vốn trong cán bộ công nhân viên trong Công ty, chi tiết như sau: Mục đích vay phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn từ 03 tháng trở lên; lãi suất bằng lãi suất cơ bản; hạn mức vay trung hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2016 là 12.708.851.369 đồng.
- Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**
- (6) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh  
Công ty có 05 Hợp đồng tín dụng với Phòng Giao dịch Đông Triều - Chi nhánh ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản như sau: Các khoản vay này có thời hạn 60 tháng đến 84 tháng; mục đích vay để đầu tư máy móc thiết bị sản xuất cơ khí và mở rộng nhà xưởng nâng cao năng lực sản xuất cơ khí; hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2016 là 18.383.184.747 đồng; trong đó nợ gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là 5.942.000.000 đồng.

ĐÓNG  
CHỮ  
KIỂM  
KIỂM

**(7) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí**

Công ty có 02 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí, với các điều khoản như sau: Các khoản vay này có thời hạn 60 tháng; mục đích vay để đầu tư máy móc thiết bị sản xuất cơ khí; hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2016 là 623.000.000 đồng; trong đó nợ gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là 356.000.000 đồng.

**(8) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh**

Công ty có 03 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau: Các khoản vay này có thời hạn từ 12 tháng đến 84 tháng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai; lãi suất thả nổi theo thông báo của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2016 là 4.409.883.938 đồng; trong đó nợ gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là 755.600.000 đồng.

